成语	则	盲人	摸
chéngyǔ	zé	mángrén	mō
大象	智慧	士兵	瞎
dàxiàng	zhìhuì	shìbīng	xiā
分别	寻找	牙齿	胡说
fēnbié	xúnzhǎo	yáchĭ	húshuō
尾巴	绳子	平	墙
wěiba	shéngzi	píng	qiáng
扇子	片面	结论	
shànzi	piànmiàn	jiélùn	